

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Áp dụng Điều 357 và Điều 323 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 30, 147, 212 và 214 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, mục 7 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Dân sự thụ lý số 138/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2024.

XÉT THẤY

Sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

*Nguyên đơn: Ông **Lê Gia Q**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: B C, tổ F, phường P, quận L, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: P, Tòa nhà A, phố H, phường N, quận T, thành phố Hà Nội;

* **Bị đơn:** Ông **Lê Xung K**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan**

1. Bà Vương Thị M, sinh năm 1974 (vợ ông C, con dâu bà X)

2. Cháu Cù Anh T, sinh năm 2014; (con ông C, bà M)

Địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của cháu T: Bà Vương Thị M.

3 Chị Cù Thu T1, sinh năm 1994 (là con ông C, cháu nội bà X);

4. Bà **Cù Thị Chi L**, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội.

5. Bà **Cù Thị Tuyết M1**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: TDP P, thị trấn L, huyện T, thành phố Hà Nội.

6. Ông **Cù Quốc C1**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội.

7. Bà **Cù Thị Kim C2**, sinh năm 1973;

Địa chỉ: xã L, huyện P, thành phố Hà Nội.

8. Ông **Cù Quốc C3**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội.

9. Ông **Lê Văn N**, sinh 1958;

Địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện T, TP Hà Nội.

10. Ông **Lê Trọng N1**, sinh 1965;

Địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện T, TP Hà Nội.

11. Bà **Nguyễn Thúy A**, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Thôn M, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội.

12. Anh **Lê Hoàng Bảo A1**, sinh năm 1992;

Địa chỉ cư trú: Thôn M, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội.

13. Anh **Lê Hoàng Nhật A2**, sinh năm 1998;

Địa chỉ cư trú: Tổ G, phường P, quận L, Hà Nội.

14. Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1961 (vợ ông K);

Địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội.

15. Ông **Cần Văn N2**, sinh năm 1974;

16. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1980 (vợ ông N2);

Địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Xác định nguồn gốc thửa đất số 228, tờ bản đồ số 5, diện tích 282m²; địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội là của cụ Lê Văn Q1 (cụ Q1 là bố đẻ của ông Q và ông K). Theo Bản di chúc cụ Lê Văn Q1 lập ngày 29/11/1987 cụ Q1 đã cho ông Lê Gia Q phần diện tích đất khu D, cho ông Lê Xung K phần đất phía ngoài để trồng cây thuốc có vị trí giáp khu D (đất của ông Q) và giáp đường nhưng không xác định rõ diện tích cụ thể của từng người. Năm 2001 ông Lê Xung K đã kê khai toàn bộ thửa đất số 228 đứng tên ông Lê Gia Q.

2.2. Ông Lê Gia Q và ông Lê Xung K thống nhất phân chia quyền sử dụng thửa đất số 228, tờ bản đồ số 5, diện tích 282m² (diện tích đo thực tế hiện trạng

là 268m²); địa chỉ thôn K, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội theo “Biên bản họp gia đình” lập ngày 02/5/2015 giữa ông Lê Gia Q và ông Lê Xung K. Cụ thể như sau:

+ Ông Lê Gia Q được quyền sử dụng 228,9 m² thuộc thửa số 228, tờ bản đồ số 5; địa chỉ thôn K, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội; Cụ thể như sau:

- Cạnh giáp thửa đất số 229 nhà ông K dài: 9,99m
- Cạnh giáp thửa đất nhà ông Na D: 13,65m + 5,86m
- Cạnh giáp đường làng dài 7,57m + 9,81m
- Cạnh giáp phần đất của ông K (làm ngõ đi); dài 13,71m

(Ranh giới sử dụng đất được giới hạn bởi các điểm 5.6.7.8.9.10.5 (có sơ đồ kèm theo).

+. Ông Lê Xung K được quyền sử dụng 39,1m² thuộc thửa số 228, tờ bản đồ số 5; địa chỉ thôn K, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội để làm lối đi vào thửa 229 của ông Lê Xung K; Cụ thể như sau:

- Cạnh giáp thửa đất số 229 nhà ông K dài: 3,22m
- Cạnh giáp thửa đất nhà ông Năng dài: 10,18m + 2,24m
- Cạnh giáp đường làng dài: 1,19m + 1,81m
- Cạnh giáp phần đất của ông Q (làm ngõ đi); dài 13,71m

(Ranh giới sử dụng đất được giới hạn bởi các điểm 3,4,5,10,11,2,3 (có sơ đồ kèm theo).

2.3. Ông Lê Xung K và bà Nguyễn Thị S tự nguyện tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 228, tờ bản đồ số 5 gồm: 01 nhà mái tôn, diện tích 26,5m², 01 mái tôn diện tích 12,2m², móng và tường xây diện tích 49,8m² và tự chịu toàn bộ kinh phí tháo dỡ.

2.4. Ông Cấn Văn N2 và bà Nguyễn Thị H1 đồng ý tháo dỡ 4 m² nhà bếp (được giới hạn bởi các điểm 1,4,3,2,1) xây dựng trên phần diện tích đất ông Lê Xung K được sử dụng để trả lại quyền sử dụng đất cho ông Lê Xung K (có sơ đồ kèm theo). Ông Lê Gia Q phải chịu chi phí tháo dỡ và xây bịt tường bếp cho gia đình ông N2, bà H1.

2. 5. Ông Lê Gia Q và ông Lê Xung K có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Văn N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động diện tích đất theo đúng hiện trạng sử dụng đất đối với thửa đất số 225, tờ bản đồ số 5 tại thôn K, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội.

Ông Cấn Văn N2 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động diện tích đất theo đúng hiện trạng sử dụng đất đối với thửa đất số 357, tờ bản đồ số 5 tại thôn K, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội.

3. Về án phí: Ông Lê Gia Q tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là **947.000** đồng (*chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*). Được trừ vào số tiền **1.382.000** đồng (*một triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0018093 ngày 14/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Hoàn trả ông Lê Gia Q số tiền **435.000** đồng (*bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- THADS huyện Thạch Thất;
- TANDTP Hà Nội; VKSNDTP Hà Nội;
- VKSND huyện Thạch Thất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Thủy